

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC TRỌNG TÂM, LIÊN NGÀNH NĂM 2026
DO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN Ở TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH^(*)

(Ban hành kèm theo Công văn số/BTP-KTVB&TCTHPL ngày/...../2026 của Bộ Tư pháp)

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I. Văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm | | | | | | |
| 1. | Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12. | Điều 14. Điều kiện an toàn đối với thực phẩm chức năng. | Khoản 4 Điều 14: “Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cụ thể về quản lý thực phẩm chức năng. | - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm. - Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý thực phẩm chức năng (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2023/TT-BYT). | | Ngày 06/4/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 15/2026/NQ-CP (Nghị quyết số 15/2026/NQ-CP) tạm ngưng hiệu lực Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 và Nghị quyết 66.13/2026/NQ-CP ngày 17/01/2026, tại Điều 2 Nghị quyết số 15/2026/NQ-CP |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---|---|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | <p>nêu rõ: Trong thời gian tạm ngưng hiệu lực Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 27/01/2026, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản quy định, hướng dẫn thi hành tiếp tục có hiệu lực.</p> |
| | | <p>Điều 19. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.</p> | <p>Khoản 2 Điều 19: “Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định cụ thể về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực</p> | <p>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm. - Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý”. | trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | |
| | | Điều 22. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ. | Khoản 2 Điều 22: Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định cụ thể về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. | - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm. | Khoản 3 Điều 22: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | phương, quy định cụ thể điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ đối với thực phẩm đặc thù trên địa bàn tỉnh. | |
| | | Mục 5 Chương III. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong kinh doanh thức ăn đường phố. | Khoản 1 Điều 33: “Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cụ thể điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong kinh doanh thức ăn đường phố”. | - Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 148/2025/NĐ-CP). | | |
| | | Điều 34. Đối tượng, điều kiện cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. | Khoản 3 Điều 34: “Chính phủ quy định cụ thể đối tượng không thuộc diện cấp Giấy | - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm”. | phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm. | | |
| | | Mục 1 Chương VIII. Kiểm nghiệm thực phẩm. | Khoản 3 Điều 46: “Bộ trưởng Bộ quản lý ngành quy định cụ thể điều kiện của cơ sở kiểm nghiệm quy định tại khoản 1 Điều này”. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm. - Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT). - Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định điều | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | kiện, trình tự, thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT). - Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT). | | |
| | | Mục 1 Chương VIII. Kiểm nghiệm thực phẩm. | Khoản 3 Điều 47: “Bộ trưởng Bộ quản lý ngành quy định cụ thể điều kiện của cơ sở kiểm nghiệm quy định tại khoản 1 Điều này”. | - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm. - Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT- | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | <p>BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT).</p> <p>- Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT).</p> <p>- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|---|---|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT). | | |
| 2. | Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15). | Quy định việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa; là cơ sở ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm, trong đó có thực phẩm; hoạt động công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy; quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp (trong đó có đối tượng đánh giá sự phù hợp là thực phẩm). | | | | |
| 3. | Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15). | Quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường; bao gồm hoạt động truy xuất nguồn gốc, nhãn hàng hóa và kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (trong đó có thực phẩm). | Điều 5, Điều 6a, Điều 6b, Điều 6c, Điều 6d, Điều 23b, Điều 34, Điều 34a, Điều 45, Điều 46, Điều 48, Điều 49, Điều 72 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 (được sửa | - Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|---|---|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15). | | | |
| 4. | Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 75/2025/QH15). | - Nội dung quảng cáo không bao gồm: + Tài liệu, thông tin, hình ảnh mô tả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và sản phẩm, hàng hóa được tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp để thực hiện hoạt động khuyến mại, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại, trừ thực phẩm chức năng, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm; + Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa, bao bì sản phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, trừ thực phẩm chức năng, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm; nội dung phải công bố công khai và cung cấp cho khách hàng, người tiêu dùng; nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của hàng | Điều 4 khoản 12 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15: Chính phủ quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt và yêu cầu đối với nội dung quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt. | - Nghị định số 342/2025/NĐ-CP ngày 26/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo. | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>hóa; nội dung thuộc trách nhiệm và nghĩa vụ cung cấp thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>- Khi quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt phải có văn bản hoặc thông tin chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đó được phép lưu hành hoặc thực hiện tại Việt Nam còn hiệu lực theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt không thuộc danh mục phải cấp phép và bảo đảm các điều kiện sau đây:</p> <p>Quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm, sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ em đến 36 tháng tuổi phải tuân thủ theo điều kiện của Luật này và phải đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc tự công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.</p> | | | | |
| 5. | Luật Du lịch số 09/2017/QH14. | - Điểm b khoản 1 Điều 49: Điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch: Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|---|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Điểm c khoản 2 Điều 75: Ủy ban nhân dân các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, môi trường, an toàn thực phẩm tại khu du lịch, điểm du lịch, nơi tập trung nhiều khách du lịch.</p> | | | | |
| 6. | <p>Pháp lệnh số 10/2014/UBTVQH13 ngày 23/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Cảnh sát môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 09/2025/UBTVQH15 ngày 03/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội).</p> | <p>- Điều 3. Cảnh sát môi trường là lực lượng chuyên trách thuộc Công an nhân dân thực hiện chức năng phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm hành chính về môi trường; chủ động, phối hợp phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, vi phạm pháp luật về tài nguyên và an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường.</p> <p>- Điểm b khoản 1 Điều 6: “Có ý bỏ lọt tội phạm và vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm”.</p> <p>- Điểm d khoản 2 Điều 6: “Trả thù, đe dọa trả thù, cản trở người làm chứng, người tố giác, người tố cáo hoặc người thân thích của</p> | <p>Quy định chi tiết về nhiệm vụ, quyền hạn, đảm bảo hoạt động và chế độ, chính sách của lực lượng Cảnh sát môi trường; quan hệ phối hợp trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm hành chính về môi trường và tài nguyên, an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường.</p> | <p>- Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 157/2024/NĐ-CP).</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>họ trong việc tố giác, tố cáo, khai báo và xử lý tội phạm, vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm.”</p> <p>- Khoản 4 Điều 7: “Tiến hành điều tra các tội phạm về môi trường và tài nguyên, an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường theo quy định của pháp luật”.</p> <p>- Khoản 10 Điều 7: “Được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, đồ vật liên quan đến tội phạm, vi phạm hành chính về môi trường và tài nguyên, an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường theo quy định của luật”.</p> <p>- Khoản 11 Điều 7: “Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm theo quy định của Chính phủ”.</p> <p>- Điều 17. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong</p> | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tuyên truyền, vận động Nhân dân, phối hợp phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm; giám sát, giúp đỡ Cảnh sát môi trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.</p> | | | | |
| 7. | <p>Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 157/2024/NĐ-CP và Nghị định số 184/2025/NĐ-CP).</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Điều 1, 2 và khoản 1 Điều 3 Chương I. - Chương II. Nhiệm vụ quyền hạn của cảnh sát môi trường. - Chương III. Phối hợp trong phòng, chống tội phạm và vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm. - Khoản 2 Điều 16: Cảnh sát môi trường được đầu tư cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, phương tiện, thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm. - Điểm c khoản 1 Điều 18. Nội dung chi đảm bảo cho hoạt động của Cảnh sát môi trường thực hiện | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | theo các chế độ quy định hiện hành về lĩnh vực bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm. | | | | |
| 8. | Nghị định số 157/2024/NĐ-CP ngày 16/12/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP). | Toàn bộ nội dung Nghị định. | | | | |
| 9. | Nghị định số 184/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự. | Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 157/2024/NĐ-CP ngày 16/12/2024). | | | | |
| 10. | Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh | Chương VI. Lĩnh vực kinh doanh thực phẩm thuộc quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP). | | | | | |
| 11. | Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. | Chương IV. Lĩnh vực kinh doanh thực phẩm. | | | | |
| 12. | Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm. | Điều 12. Cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. | - Điểm d khoản 1 Điều 12: “Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ”. - Khoản 2 Điều 12: “Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này phải tuân thủ các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tương ứng”. | - Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|---|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | |
| | | Chương IX. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe. | Khoản 2 Điều 28: “Bộ Y tế hướng dẫn thực hành sản xuất tốt (GMP) thực phẩm bảo vệ sức khỏe để các cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe triển khai áp dụng”. | - Thông tư số 18/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hành sản xuất tốt (GMP) trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2023/TT-BYT). - Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành. | | |
| 13. | Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính | Toàn bộ nội dung Nghị định. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2021/NĐ-CP). | | | | | |
| 14. | Nghị định số 124/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 90/2026/NĐ-CP). | Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm. | | | | Nghị định số 90/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, có hiệu lực kể từ ngày 15/5/2026. |
| 15. | Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. | Chương IV. Lĩnh vực kinh doanh thực phẩm | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--|--|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16. | Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP và Nghị định số 128/2022/NĐ-CP). | <p>Khoản 7 Điều 34: Tước quyền sử dụng Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm từ 05 đến 07 tháng; tước quyền sử dụng Giấy xác nhận nội dung quảng cáo từ 22 tháng đến 24 tháng đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 34 trong trường hợp vi phạm về quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ 02 lần trở lên trong thời hạn 06 tháng.</p> <p>- Khoản 2 Điều 49: Vi phạm các quy định về xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt:</p> <p>+ Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nội dung trước khi thực hiện quảng cáo theo quy định.</p> <p>+ Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được, giấy tiếp nhận đăng ký bản</p> | | | | Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ hết hiệu lực ngày 15/5/2026. |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>công bố sản phẩm, giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp quảng cáo thuốc, quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm, quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh mà vi phạm 02 lần trở lên trong thời hạn 06 tháng.</p> <p>Điều 52: Vi phạm các quy định về quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm.</p> | | | | |
| 17. | <p>Nghị định số 342/2025/NĐ-CP ngày 26/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo.</p> | <p>- Khoản 2, khoản 11 Điều 3: Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt: ... Thực phẩm; Đồ uống có cồn, bao gồm rượu có độ cồn dưới 15 độ, bia và các sản phẩm đồ uống khác có chứa cồn thực phẩm theo quy định.</p> <p>- Điều 5: Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thực phẩm</p> <p>+ Nội dung quảng cáo thực phẩm phải có các thông tin bắt buộc sau: Tên thực phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm.</p> | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>+ Quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải có cụm từ: “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe”; quảng cáo thực phẩm bổ sung phải có cụm từ: “Thực phẩm bổ sung”; quảng cáo thực phẩm dinh dưỡng y học phải có cụm từ “Thực phẩm dinh dưỡng y học” và “Sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế”; quảng cáo thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải có cụm từ: “Sản phẩm dinh dưỡng cho (đối tượng cụ thể sử dụng sản phẩm đó)”.</p> <p>+ Nội dung quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải có các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau đây:</p> <p>(i) Công dụng của sản phẩm, các cảnh báo sức khỏe (nếu có);</p> <p>(ii) Khuyến cáo “Thực phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh”;</p> <p>(iii) Việc quảng cáo trên báo nói, báo hình với thời lượng dưới 15 giây thì không phải đọc khuyến</p> | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | cáo, nhưng phải thể hiện khuyến cáo trong nội dung quảng cáo. | | | | |
| 18. | Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. | Quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa (trong đó có thực phẩm). | | | | |
| 19. | Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ và Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. | Điều 1. Quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20. | Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. | Quy định cơ chế quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo mức độ rủi ro và kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (trong đó có thực phẩm). | Khoản 2 Điều 5. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục quy định tại khoản này theo lộ trình phù hợp, bảo đảm sự thống nhất và thuận lợi cho các đối tượng trong quá trình sử dụng. | | | |
| 21. | Nghị định số 87/2026/NĐ-CP ngày 27/3/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo. | Điều 71. Vi phạm các quy định về quảng cáo thực phẩm. | | | | Nghị định số 87/2026/NĐ-CP ngày 27/3/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo, có hiệu lực kể từ ngày 15/5/2026. |
| 22. | Thông tư liên tịch số 20/2013/TILT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|----------------------------|--|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT). | | | | | |
| 23. | Thông tư số 45/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | Thông tư số 45/2012/TT-BCT còn hiệu lực đến hết ngày 30/4/2026 (được bãi bỏ bởi Thông tư số 12/2026/TT-BCT ngày 09/3/2026). |
| 24. | Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 21/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT). | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 25. | Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT). | Chương VII. Lĩnh vực kinh doanh thực phẩm. | | | | |
| 26. | Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Toàn bộ nội dung của Thông tư. | | | | |
| 27. | Thông tư số 23/2018/TT-BYT ngày 14/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc | Toàn bộ nội dung thông tư. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế. | | | | | |
| 28. | Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2025/TT-BCT). | - Chương III. Cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu, cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. - Điều 21. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Cơ quan kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu, cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm, kiểm chứng đã được Bộ Công Thương chỉ định trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận hoặc Quyết định chỉ định. | | | | |
| 29. | Thông tư số 18/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | thực hành sản xuất tốt (GMP) trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2023/TT-BYT). | | | | | |
| 30. | Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương. | Chương I. Lĩnh vực kinh doanh thực phẩm. | | | | |
| 31. | Thông tư số 10/2021/TT-BYT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định Danh mục chất cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe. | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |
| 32. | Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | | | | |
| 33. | Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 64/2025/TT-BTC). | Tại STT I, II. Biểu phí trong công tác an toàn thực phẩm ban hành kèm theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC quy định: - Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm. - Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu (Giấy chứng nhận lưu hành tự do, giấy chứng nhận xuất khẩu, giấy chứng nhận y tế). | | | | |
| 34. | Thông tư số 51/2022/TT-BCA ngày 09/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm; kiểm tra phương tiện, đồ vật, địa điểm có liên quan đến tội phạm, vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2026/TT-BCA). | | | | | |
| 35. | Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành. | - Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 18/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn Thực hành sản xuất tốt (GMP) trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe. - Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý thực phẩm chức năng. | | | | |
| 36. | Thông tư số 12/2024/TT-BYT ngày 18/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20-1:2024/BYT đối với giới hạn các chất ô nhiễm trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe. | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |
| 37. | Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục | - Chương X. Lĩnh vực an toàn thực phẩm. - Phần I. Lĩnh vực An toàn thực phẩm của Phụ lục I. Các biểu mẫu thay thế trong các thủ tục | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|--|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | hành chính (ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025). | | | | |
| 38. | Thông tư số 80/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu. | <ul style="list-style-type: none"> - Điều 8. Yêu cầu đối với cơ sở kiểm nghiệm. - Điều 16. Phương thức thẩm định lô hàng thủy sản xuất khẩu. Điều 19. Hình thức, nội dung thẩm định, cấp chứng thư. Điều 22. Xử lý kết quả thẩm định, kiểm nghiệm không đáp ứng quy định bảo đảm an toàn thực phẩm. - Điểm c khoản 1 Điều 26. Xử lý trường hợp lô hàng bị cảnh báo, sản phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm. | | | | |
| 39. | Thông tư số 20/2026/TT-BCA ngày 13/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 51/2022/TT-BCA ngày 09/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | Thông tư số 20/2026/TT-BCA ngày 13/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2026. |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|--|--|--|---|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | toàn thực phẩm; kiểm tra phương tiện, đồ vật, địa điểm có liên quan đến tội phạm, vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm. | | | | | |
| II. Văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực công tác chính sách đối với Quân đội, hậu phương quân đội | | | | | | |
| 40. | Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15). | - Điều 9. Miễn thuế: 1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng trên 50% số lao động là thương binh, bệnh binh. ... 5. Đất ở trong hạn mức của người hoạt động cách mạng trước ngày 19/8/1945; thương binh hạng 1/4, 2/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 1/4, 2/4; bệnh binh hạng 1/3; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; mẹ Việt Nam anh hùng; cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi | Điều 13. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành những nội dung cần thiết của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước. | - Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC); - Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---|---|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>dưỡng liệt sỹ khi còn nhỏ; vợ, chồng của liệt sỹ; con của liệt sỹ được hưởng trợ cấp hàng tháng; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc da cam; người bị nhiễm chất độc da cam mà hoàn cảnh gia đình khó khăn.</p> <p>- Điều 10. Giảm thuế</p> <p>Giảm 50% số thuế phải nộp cho các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng từ 20% đến 50% số lao động là thương binh, bệnh binh;</p> <p>... 3. Đất ở trong hạn mức của thương binh hạng 3/4, 4/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 3/4, 4/4; bệnh binh hạng 2/3, 3/3; con của liệt sỹ không được hưởng”.</p> | | <p>thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 69/2025/TT-BTC).</p> | | |
| 41. | Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15. | - Điểm c khoản 3 Điều 19. Miễn, giảm giá vé cho người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, trẻ em, người có | Khoản 5 Điều 19: “Chính phủ quy định chi tiết điểm a và điểm c khoản 3 Điều này”. | Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ về việc quy định chi | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|---|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và đối tượng khác theo quy định của pháp luật. | | tiết một số điều của Luật Điện ảnh (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2026/NĐ-CP). | | |
| 42. | Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15. | <p>- Tiết b5 điểm b khoản 1 Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:</p> <p>b) Khoản chi thực tế phát sinh khác, bao gồm:</p> <p>b5) Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa; khoản tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; khoản tài trợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.</p> | Khoản 3 Điều 9: “Chính phủ quy định chi tiết Điều này, bao gồm cả mức chi bổ sung, điều kiện, thời gian và phạm vi áp dụng đối với khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này”. | <p>- Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.</p> <p>- Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 43. | Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15. | <p>Điều 3. Thu nhập chịu thuế</p> <p>...2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:</p> <p>c) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; phụ cấp, trợ cấp, sinh hoạt phí do cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chi trả; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, trợ cấp tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội</p> | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|---|---|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>và các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác không mang tính chất tiền lương, tiền công do Chính phủ quy định.</p> <p>- Điều 4. Thu nhập được miễn thuế ..20) Thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam; cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.</p> | | | | |
| 44. | Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. | Mục 10 Chương II. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế. | <p>Khoản 2 Điều 8: “Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945”;</p> <p>- Khoản 3 Điều 11: “Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục, hồ</p> | - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (được sửa đổi, bổ sung | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|---|---|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | <p>sơ công nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945”;</p> <p>- Khoản 2 Điều 14: “Chính phủ quy định chi tiết Điều này”;</p> <p>- Khoản 5 Điều 23: “Chính phủ quy định chi tiết Điều này”;</p> <p>- Khoản 2 Điều 26: “Chính phủ quy định chi tiết Điều này”;</p> <p>- Khoản 2 Điều 29: “Chính phủ quy định chi tiết địa danh thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị và Danh mục bệnh, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học quy định tại Điều này”;</p> <p>- Khoản 3 Điều 47: “Chính phủ quy định chế độ quản lý, sử dụng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa”.</p> | bởi Nghị định số 129/2025/NĐ-CP. | | |
| 45. | Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày | Quy định chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 20 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ. | Khoản 1 Điều 7: “Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.” | - Thông tư liên tịch số 69/2007/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/4/2007 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------------|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ. | | | và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư liên tịch số 190/2011/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC; Thông tư số 104/2024/TT-BQP, Thông tư số 103/2025/TT-BQP). - Thông tư số 104/2024/TT-BQP ngày 27/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thay thế, bãi bỏ một số quy định, mẫu biểu tại các Thông tư liên tịch của Bộ Quốc phòng, Bộ | | |
| 46. | Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 01/4/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/04/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ. | Toàn bộ nội dung Nghị định. | Điều 3. Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này”. | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính liên quan đến việc kê khai thông tin cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính. - Thông tư số 103/2025/TT-BQP ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên tịch, Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về lĩnh vực chính sách. | | |
| 47. | Nghị định số 23/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về việc quy định một số chế độ đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, công an đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (được sửa đổi, bổ sung | Quy định một số chế độ đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, công an đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc. | Khoản 1 Điều 8: “Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ đối với đối tượng là quân nhân, cơ yếu quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này”. | - Thông tư liên tịch số 190/2011/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/11/2011 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 69/2007/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/4/2007 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | bởi Nghị định số 209/2025/NĐ-CP). | | | <p>Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28/2/2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP).</p> <p>- Thông tư số 104/2024/TT-BQP ngày 27/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thay thế, bãi bỏ một số quy định, mẫu biểu tại các Thông tư liên tịch của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính liên quan đến việc kê</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | khai thông tin cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính. - Thông tư số 103/2025/TT-BQP ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên tịch, Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về lĩnh vực chính sách. | | |
| 48. | Nghị định số 105/2012/NĐ-CP ngày 17/12/2012 của Chính phủ về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 237/2025/NĐ-CP). | <p>- Khoản 2 Điều 5 Bộ Chính trị quyết định việc tổ chức Lễ Quốc tang đối với cán bộ cấp cao khác có quá trình đóng góp và công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, Nhà nước và nhân dân, có uy tín lớn trong nước và quốc tế.</p> <p>- Điểm i khoản 1 Điều 21 chức danh được tổ chức Lễ tang cấp Nhà nước: Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân là cán bộ hoạt động cách mạng trước Tháng 8 năm 1945.</p> | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>- Khoản 1 Điều 3 về chức danh được tổ chức Lễ tang Cấp cao</p> <p>1. Cán bộ, công chức đương chức, thôi giữ chức thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng quản lý (trừ các chức danh được tổ chức Lễ Quốc tang và Lễ tang cấp Nhà nước); cán bộ hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (lão thành cách mạng) hoặc cán bộ hoạt động ở miền Nam suốt thời kỳ chống Mỹ (1954 - 1975) được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất trở lên; các nhà hoạt động xã hội, văn hoá, khoa học tiêu biểu (được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh - giải thưởng cá nhân) và được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất trở lên; các nhà hoạt động xã hội, văn hoá, khoa học tiêu biểu (được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh - giải thưởng cá nhân) là Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động đang công tác hoặc nghỉ</p> | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>hưu khi từ trần được tổ chức Lễ tang Cấp cao.</p> <p>- Điểm b khoản 1 Điều 39: “Cán bộ hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (lão thành cách mạng) hoặc cán bộ hoạt động ở miền Nam suốt thời kỳ chống Mỹ (1954 -1975) được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất trở lên; các nhà hoạt động xã hội, văn hoá, khoa học tiêu biểu (được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh - giải thưởng cá nhân) và được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất trở lên.</p> <p>- Điểm a khoản 2 Điều 48 quy định về việc đưa tin buồn: Cán bộ hoạt động cách mạng từ trước Tháng 8 năm 1945 đã được cơ quan, cấp có thẩm quyền công nhận.</p> | | | | |
| 49. | Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng, chế độ trợ cấp mai táng và vay vốn sản xuất kinh doanh đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến trong thời gian từ ngày | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|---|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | - 1975 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 344/2025/NĐ-CP). | 26/3/1965 đến ngày 30/4/1975 ở các tỉnh từ Quảng Trị đến Cà Mau. | | | | |
| 50. | Nghị định số 102/2018/NĐ-CP ngày 20/7/2018 của Chính phủ quy định về chế độ hỗ trợ và chế độ đãi ngộ khác đối với người Việt Nam có công với cách mạng, người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 209/2025/NĐ-CP). | Quy định chế độ hỗ trợ người có công, người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài. | Khoản 1 Điều 12: “Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này đối với các đối tượng theo quy định”. | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 170/2018/TT-BQP ngày 16/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn một số điều của Nghị định số 102/2018/NĐ-CP ngày 20/7/2018 của Chính phủ quy định chế độ hỗ trợ và một số chế độ đãi ngộ khác đối với người Việt Nam có công với cách mạng, người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 103/2025/TT-BQP). - Thông tư số 103/2025/TT-BQP ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên tịch, | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về lĩnh vực chính sách. | | |
| 51. | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2025/NĐ-CP). | Toàn bộ nội dung Nghị định. | | | | |
| 52. | Nghị định số 209/2025/NĐ-CP ngày 21/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng | - Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, công an đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc. - Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2018/NĐ-CP ngày 20/7/2018 của Chính phủ quy định chế độ hỗ trợ và một số chế | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <p>độ đãi ngộ khác đối với người Việt Nam có công với cách mạng, người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài.</p> <p>- Điểm a khoản 2 Điều 5: Thay thế cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Bộ Nội vụ” tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ; khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 30/01/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975</p> | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--|---|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ. | | | | |
| 53. | Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 21/7/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng. | - Điều 11, 12, 13, 14, 15, 19, 20, 21 quy định tiêu chuẩn của các hình thức khen thưởng: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập, Huân chương Lao động đê tặng, truy tặng cho các cá nhân tham gia hoạt động trong kháng chiến. | | | | |
| 54. | Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc | Điều 34 quy định về tính thời gian công tác trước ngày 01/01/1995 đối với những người có thời gian công tác là quân nhân, công an nhân dân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước ngày 01/01/1995. | | | | |
| 55. | Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. | Tiết đ5 điểm đ khoản 2 Điều 9: “Khoản tài trợ làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà bằng tiền hoặc hiện vật cho các đối tượng chính sách quy định tại điểm này bao gồm: Tài trợ trực tiếp hoặc tài trợ thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật. | Khoản 1 Điều 26: Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các Điều, khoản được giao tại Nghị định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo yêu cầu quản lý. | Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|---|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | Đối tượng chính sách quy định tại khoản này bao gồm: Người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật”. | | tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| 56. | Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ 31/12/1960 trở về trước (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg). | Quy định về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ 31/12/1960 trở về trước. | Điều 5. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này; đồng thời chỉ đạo tổ chức thực hiện việc chi trả cho đối tượng hưởng chế độ trợ cấp nêu tại Quyết định; quản lý và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước. | - Thông tư liên tịch số 104/2002/TTLT-BQP-BTC ngày 01/8/2002 của Bộ Quốc Phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31/12/1960 trở về trước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|---|---|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | - Thông tư số 103/2025/TT-BQP ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên tịch, Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về lĩnh vực chính sách. | | |
| 57. | Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá. | Toàn bộ nội dung Quyết định. | Điểm a khoản 1 Điều 6, quy định: Bộ Văn hóa - Thông tin: a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện Quyết định, trong đó chú trọng đến sự tôn vinh, ưu đãi trong tổ chức thực hiện chính sách đối với các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết định. | - Thông tư liên tịch số 46/2006/TTLT/BVHTT-BTC ngày 25/4/2006 của Bộ Văn hóa-Thông tin, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá. | | |
| 58. | Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được | Quy định về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước. | Khoản 1 Điều 5: Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này. | - Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/12/2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | hường chính sách của Đảng và Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg). | | | <p>hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP).</p> <p>- Thông tư liên tịch số 21/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 26/02/2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | <p>07/12/2005 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP).</p> <p>- Thông tư số 104/2024/TT-BQP ngày 27/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thay thế, bãi bỏ một số quy định, mẫu biểu tại các Thông tư liên tịch của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính liên quan đến việc kê</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|---|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | khai thông tin cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính. - Thông tư số 103/2025/TT-BQP ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên tịch, Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về lĩnh vực chính sách. | | |
| 59. | Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg). | Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước. | Điều 2. Giao Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này. | - Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/12/2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | <p>chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP).</p> <p>- Thông tư liên tịch số 21/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 26/02/2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/12/2005 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | <p>chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP).</p> <p>- Thông tư số 104/2024/TT-BQP ngày 27/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thay thế, bãi bỏ một số quy định, mẫu biểu tại các Thông tư liên tịch của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính liên quan đến việc kê khai thông tin cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.</p> <p>- Thông tư số 103/2025/TT-BQP ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi,</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | bổ sung một số điều của các Thông tư liên tịch, Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về lĩnh vực chính sách. | | |
| 60. | Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg). | Quy định về chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương. | Khoản 1 Điều 7: “Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này; chỉ đạo tổ chức việc xét duyệt, thẩm định, ra quyết định hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng, chuyển về ngành Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện; xét duyệt và chi trả chế độ trợ cấp một lần với đối tượng.” | - Thông tư liên tịch số 144/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 27/11/2008 hướng dẫn Quyết định 142/2008/QĐ-TTg 27/10/2008 về chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương do Bộ Quốc phòng - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính ban hành (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | <p>- Thông tư liên tịch số 110/2010/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 08/9/2010 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 144/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 27/11/2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (được sửa đổi, bổ sung bởi</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | <p>Thông tư số 103/2025/TT-BQP).</p> <p>- Thông tư số 53/2024/TT-BQP ngày 17/9/2024 của Bộ Quốc phòng quy định điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 103/2025/TT-BQP).</p> <p>- Thông tư số 104/2024/TT-BQP ngày 27/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thay thế, bãi bỏ một số quy định, mẫu biểu tại các Thông tư liên tịch của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính liên quan đến việc kê khai thông tin cá nhân</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|------------------------------|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | khi thực hiện thủ tục hành chính. - Thông tư số 103/2025/TT-BQP ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên tịch, Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về lĩnh vực chính sách. | | |
| 61. | Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương. | Toàn bộ nội dung Quyết định. | | | | |
| 62. | Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng | Toàn bộ nội dung Quyết định. | Điểm a khoản 1 Điều 9: “Bộ Quốc phòng có trách nhiệm: a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và | - Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Quốc | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------|--|---|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/04/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg). | | Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với các đối tượng thuộc trách nhiệm giải quyết của Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều này”. | phòng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/04/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP). - Thông tư số 53/2024/TT-BQP ngày 17/9/2024 của Bộ Quốc phòng quy định điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | <p>quân nhân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 103/2025/TT-BQP).</p> <p>- Thông tư số 104/2024/TT-BQP ngày 27/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thay thế, bãi bỏ một số quy định, mẫu biểu tại các Thông tư liên tịch của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính liên quan đến việc kê khai thông tin cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.</p> <p>- Thông tư số 103/2025/TT-BQP ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên tịch, Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|------------------------------|---|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | phòng về lĩnh vực chính sách. | | |
| 63. | Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg). | Toàn bộ nội dung Quyết định. | Điểm a khoản 1 Điều 8: “Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng theo quy định tại Quyết định này”. | <p>- Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐT BXH-BTC ngày 16/12/2015 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP).</p> <p>- Thông tư số 104/2024/TT-BQP ngày 27/11/2024 của Bộ</p> | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | trưởng Bộ Quốc phòng thay thế, bãi bỏ một số quy định, mẫu biểu tại các Thông tư liên tịch của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính liên quan đến việc kê khai thông tin cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính. | | |
| 64. | Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg ngày 10/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Quốc phòng. | Toàn bộ nội dung Quyết định. | | | | |
| 65. | Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg ngày 01/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng. | Chương III quy định trình tự, thủ tục xét tặng Huy chương Thanh niên xung phong về vàng và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 66. | Thông tư liên tịch số 104/2002/TTLT-BQP-BTC ngày 01/8/2002 của Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31/12/1960 trở về trước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | Toàn bộ nội dung Thông tư liên tịch. | | | | |
| 67. | Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối | Toàn bộ nội dung Thông tư liên tịch. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | | | | | |
| 68. | Thông tư liên tịch số 46/2006/TTLT/BVHTT-BTC ngày 25/4/2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá. | Toàn bộ nội dung Thông tư liên tịch. | | | | |
| 69. | Thông tư liên tịch số 69/2007/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực | Toàn bộ nội dung Thông tư liên tịch. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | | | | | |
| 70. | Thông tư liên tịch số 21/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 26/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/12/2005 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được | Toàn bộ nội dung Thông tư liên tịch. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | hường chính sách của Đảng và Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | | | | | |
| 71. | Thông tư liên tịch số 144/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 27/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg 27/10/2008 về chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | Toàn bộ nội dung Thông tư liên tịch. | | | | |
| 72. | Thông tư liên tịch số 110/2010/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 08/9/2010 của Bộ trưởng Bộ | Toàn bộ nội dung Thông tư liên tịch. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Quốc phòng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 144/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 27/11/2008 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | | | | | |
| 73. | Thông tư liên tịch số 190/2011/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 69/2007/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 159/2006/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số | Toàn bộ nội dung Thông tư liên tịch. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | | | | | |
| 74. | Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn Quyết định 62/2011/QĐ-TTg về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | Toàn bộ nội dung Thông tư liên tịch. | | | | |
| 75. | Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực | Toàn bộ nội dung Thông tư liên tịch. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|----------------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | hiện Quyết định 49/2015/QĐ-TTg về chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 104/2024/TT-BQP và Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | | | | | |
| 76. | Thông tư số 170/2018/TT-BQP ngày 16/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn một số điều của Nghị định số 102/2018/NĐ-CP ngày 20/7/2018 của Chính phủ quy định chế độ hỗ trợ và một số chế độ đãi ngộ khác đối với người Việt Nam có công với cách mạng, người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|-----|--|----------------------------|--|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 77. | Thông tư số 53/2024/TT-BQP ngày 17/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 103/2025/TT-BQP). | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |
| 78. | Thông tư số 104/2024/TT-BQP ngày 27/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thay thế, bãi bỏ một số quy định, mẫu biểu tại các Thông tư liên tịch của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính liên quan đến việc kê khai thông tin cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính. | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |
| 79. | Thông tư số 103/2025/TT-BQP ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên tịch, | Toàn bộ nội dung Thông tư. | | | | |

| STT | Tên văn bản quy phạm pháp luật | Nội dung liên quan | Nội dung giao quy định chi tiết (nếu có) | Tên văn bản quy định chi tiết (nếu có) | Nội dung giao địa phương ban hành theo thẩm quyền (nếu có) | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|---|---|---|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về lĩnh vực chính sách. | | | | | |

(*) Danh mục văn bản quy phạm pháp luật này sẽ tiếp tục được cập nhật, bổ sung.